

Số: 2978/TTr-UBND

Mường Lay, ngày 15 tháng 12 năm 2022

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Mường Lay**  
(Trình Kỳ họp thứ tám - HĐND thị xã Mường Lay, khoá XV)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã Mường Lay.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Công văn số 2038/STNMT- QHĐĐ & ĐĐ ngày 28/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc khẩn trương hoàn thiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và hoàn thiện danh mục dự án cần thu hồi đất, danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trình HĐND tỉnh chấp thuận theo quy định;

Căn cứ Thông báo số 246/TB-HĐND ngày 07/11/2022 của HĐND thị xã Mường Lay về việc chuẩn bị nội dung chương trình Kỳ họp thứ tám HĐND thị xã Mường Lay khóa XV, nhiệm kỳ 2021-2026;

Để có cơ sở tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2023, UBND thị xã trình HĐND thị xã Mường Lay ban hành Nghị quyết về Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Mường Lay, với những nội dung cụ thể như sau:

## **1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Kết quả thực hiện các loại đất năm 2022 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất trên địa bàn Thị xã đi vào nền nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thị xã Mường Lay như sau: Tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn Thị xã là 11.266,56 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt là 9.557,82 ha, năm 2022 thực hiện được 9.565,66 ha, đạt 100,08%, diện tích cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 7,84 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt là 1.134,27 ha, năm 2022 thực hiện được 1.112,60 ha, đạt 98,09%, diện tích thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 21,67 ha.

+ Đất chưa sử dụng: Theo kế hoạch được duyệt là 574,47 ha, năm 2022 thực hiện được 588,30 ha, đạt 102,41%, diện tích cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 13,83 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo)*

### **1.1. Tồn tại**

- Về số lượng công trình: Tổng số công trình, dự án được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 25 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình thực hiện xong: 05/25 công trình, dự án, đạt 20%.

+ Công trình, dự án chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 17/25 công trình, dự án. (trong đó có 03 công trình chỉ đánh giá hiện trạng, vì trên thực tế đã thực hiện nhưng chưa hoàn thiện thủ tục: 03 điểm Trường mầm non hoàn thiện thủ tục cấp GCN).

+ Công trình, dự án hủy bỏ đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 03 công trình, dự án. Do dự án thực hiện với diện tích nhỏ thuộc đất hành lang đường giao thông lên bản.

- Về chỉ tiêu sử dụng đất:

+ Đối với các chỉ tiêu đất nông nghiệp: 06 chỉ tiêu không đạt và 01 chỉ tiêu đạt so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án sử dụng quỹ đất nông nghiệp chưa thực hiện xong.

+ Đối với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp: có 07 chỉ tiêu không đạt và 09 chỉ tiêu đạt so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án thực hiện năm 2022 chưa thực hiện xong.

+ Đối với chỉ tiêu đất chưa sử dụng: thực hiện không đạt so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt, do các công trình, dự án có sử dụng loại đất này chưa thực hiện xong.

### **1.2. Nguyên nhân tồn tại trong quá trình thực hiện công trình**

*\* Nguyên nhân khách quan*

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình lớn, nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ và ngân sách địa phương còn hạn chế, nên nhiều công trình, dự án không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện năm kế hoạch nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

**\* Nguyên nhân chủ quan**

Công tác thực hiện các thủ tục như: xin chấp thuận chủ trương đầu tư; phê duyệt đầu tư dự án; xây dựng báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tổ chức lựa chọn nhà thầu, xây dựng phương án bồi thường GPMB... còn mất quá nhiều thời gian dẫn đến các công trình chậm tiến độ.

**2. Nội dung phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

**2.1. Diện tích các loại đất trong năm kế hoạch**

Đến năm 2023, tổng diện tích tự nhiên của Thị xã là 11.266,56 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 9.734,67 ha, tăng 169,01 ha so với hiện trạng năm 2022;
- Đất phi nông nghiệp: 1.144,89 ha, tăng 32,29 ha so với hiện trạng năm 2022;
- Đất chưa sử dụng: 387,00 ha, giảm 201,30 ha so với hiện trạng năm 2022.

*(Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo)*

**2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch:

**\* Đất trồng lúa**

- Diện tích giảm 1,50 ha do chuyển sang: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã *(Trong đó: Đất công trình năng lượng: 1,50 ha)*, để thực hiện 01 công trình, dự án: Dự án thủy điện Nậm He Hạ, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên.

- Diện tích tăng 0,64 ha được lấy từ: Đất trồng cây hàng năm khác, để thực hiện 01 dự án: Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất chuyên trồng lúa nước.

Đến năm 2023, diện tích đất trồng lúa của Thị xã là 686,21 ha, giảm 0,86 ha so với hiện trạng năm 2022.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác**

- Diện tích giảm 1.082,99 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: *(Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: 0,64 ha)*.

+ Đất rừng sản xuất: 1.078,22 ha.

+ Đất quốc phòng: 3,73 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: *(Trong đó: Đất công trình năng lượng: 0,22 ha)*.

+ Đất ở tại nông thôn: 0,03 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 0,15 ha.

- Diện tích giảm để thực hiện 05/19 công trình, dự án và thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân:

+ Thao trường huấn luyện tổng hợp.

+ Dự án thủy điện Nậm He Hạ, xã Lay Nua, thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên.

+ Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất chuyên trồng lúa nước.

+ Kế hoạch giao đất lâm nghiệp trên địa bàn Thị xã.

+ Điểm định canh định cư Hồ Nậm Cản (khu B điểm bản trên).

+ Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân (03 hộ ở xã Lay Nua).

**\* Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích giảm 3,54 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác: 0,08 ha.

+ Đất quốc phòng: 0,27 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 0,07 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 3,12 ha.

- Diện tích giảm để thực hiện 04 công trình, dự án và thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân:

+ Thao trường huấn luyện tổng hợp.

+ Xây dựng trang trại phát triển chăn nuôi, trồng cây ăn quả tại phường Na Lay.

+ Điểm định canh định cư Hồ Nậm Cản (khu A điểm gần trường).

+ Điểm định canh định cư Hồ Nậm Cản (khu B điểm bản trên).

+ Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân (02 hộ ở xã Lay Nua).

**\* Đất rừng sản xuất**

- Diện tích giảm 1,10 ha do chuyển sang: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: (Trong đó: Đất cơ sở tôn giáo: 1,10 ha).

Diện tích giảm để thực hiện 01 dự án: Dự án khu văn hóa tâm linh thị xã Mường Lay.

- Diện tích tăng 1.253,99 ha được lấy từ:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1.078,22 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: *(Trong đó: Đất giao thông: 0,14 ha).*

+ Đất chưa sử dụng: 175,63 ha.

Diện tích tăng để thực hiện 02 công trình, dự án sau:

+ Kế hoạch giao đất lâm nghiệp trên địa bàn Thị xã.

+ Trồng cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao (cây quế) trên địa bàn phường Na Lay thị xã Mường Lay.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản**

- Diện tích giảm 0,26 ha do chuyển sang:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: *(Trong đó: Đất công trình năng lượng: 0,20 ha).*

+ Đất ở tại nông thôn: 0,06 ha.

- Diện tích giảm để thực hiện 01 công trình, dự án và thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân:

+ Dự án thủy điện Nậm He Hạ, xã Lay Nua, thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân *(01 hộ ở xã Lay Nua).*

**\* Đất nông nghiệp khác**

- Diện tích tăng 3,77 ha được lấy từ:

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,08 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: *(Trong đó: Đất giao thông: 0,02 ha).*

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,46 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 3,21 ha.

- Diện tích tăng để thực hiện 03 công trình, dự án sau:

+ Xây dựng trang trại phát triển chăn nuôi, trồng cây ăn quả tại phường Na Lay.

+ Đầu tư xây dựng Trang trại chăn nuôi Gà Mía thả vườn, nuôi cá rô Phi kết hợp trồng cây ăn quả.

+ Trang trại cây nông, lâm nghiệp, cây ăn quả đặc sản, lấy bóng mát đô thị và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

b) Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,55 ha, để thực hiện 02 dự án:

- Điểm định canh định cư Hồ Nậm Cắn (khu A điểm gần trường).

- Điểm định canh định cư Hồ Nậm Cắn (khu B điểm bản trên).

(Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo)

### 2.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Diện tích thu hồi đất trong năm kế hoạch:

- Đất nông nghiệp: 10,37 ha. Trong đó:
  - + Đất trồng lúa: (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: 1,50 ha).
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 4,10 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm: 3,47 ha.
  - + Đất rừng sản xuất: 1,10 ha.
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,20 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 2,47 ha. Trong đó:
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,87 ha (Trong đó: Đất giao thông: 0,62 ha; Đất thủy lợi: 0,02 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,02 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,17 ha; Đất công trình năng lượng: 0,03 ha).
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,60 ha.

(Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo)

### 2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch 2023 là 201,30 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất rừng sản xuất: 175,63 ha.
- + Đất nông nghiệp khác: 3,21 ha.
- + Đất quốc phòng: 0,90 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 17,22 ha (Trong đó: Đất giao thông: 9,12 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 2,40 ha; Đất công trình năng lượng: 1,83 ha; Đất cơ sở tôn giáo: 3,87 ha).
- + Đất ở tại nông thôn: 0,23 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 4,11 ha.
- Diện tích giảm để thực hiện các công trình, dự án sau:
  - + Đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn phường Sông Đà.
  - + Trồng cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao (cây quế) trên địa bàn phường Na Lay thị xã Mường Lay.
  - + Trang trại cây nông, lâm nghiệp, cây ăn quả đặc sản, lấy bóng mát đô thị và chăn nuôi gia súc, gia cầm.
  - + Đấu giá xây dựng Trang trại chăn nuôi Gà Mía thả vườn, nuôi cá rô Phi kết hợp trồng cây ăn quả.
  - + Kế hoạch giao đất lâm nghiệp trên địa bàn Thị xã.

- + Đầu giá quyền sử dụng đất tại xã Lay Nua.
- + Đầu giá quyền sử dụng đất tại phường Na Lay.
- + Trộn địa phòng không;
- + Dự án thủy điện Nậm He Hạ, xã Lay Nua, thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên.
- + Dự án khu văn hóa tâm linh thị xã Mường Lay.
- + Thao trường huấn luyện tổng hợp.
- + Xây dựng, tôn tạo di tích khu nghỉ mát Pú Vạt (Pú Vạt)-đường giao thông Đồi Cao-Pú Vạt (Pú Vạt)-Nậm Cản.
- + Đường giao thông nội thị các khu thị xã Mường Lay thuộc dự án ổn định dân cư phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La thị xã Mường Lay.
- + Điểm định canh định cư Hô Nậm Cản (khu A điểm gần trường).
- + Điểm định canh định cư Hô Nậm Cản (khu B điểm bản trên).
- + Dự án Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

*(Chi tiết tại Biểu 05 kèm theo)*

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết về Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Mường Lay; UBND thị xã kính trình HĐND thị xã xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND thị xã;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- UBMTTQ VN thị xã;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Các đại biểu HĐND thị xã;
- Lưu: VT, TN&MT, CVTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hoàng Văn Quyền**

**BIỂU 01****KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022  
THỊ XÃ MƯỜNG LAY**

(Kèm theo Tờ trình số 2978/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND  
Thị xã Mường Lay)

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5) -(4)	(7)=(5)/( 4)*100 %
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>9.557,82</b>	<b>9.565,66</b>	<b>7,84</b>	<b>100,08</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	687,71	687,07	-0,64	99,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>167,14</i>	<i>166,50</i>	<i>-0,64</i>	<i>99,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.205,99	1.418,24	212,25	117,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51,77	52,38	0,61	101,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.352,06	4.352,06		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.218,22	3.017,60	-200,62	93,77
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.799,03</i>	<i>2.805,34</i>	<i>6,31</i>	<i>100,23</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,30	38,31	0,01	100,03
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,77		-3,77	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.134,27</b>	<b>1.112,60</b>	<b>-21,67</b>	<b>98,09</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,37	1,44	-4,93	22,61
2.2	Đất an ninh	CAN	2,94	2,94		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,46	10,46		100,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,83	0,80	-0,03	96,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,13	2,13		100,00



2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	296,21	288,90	-7,31	97,53
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	194,58	187,63	-6,95	96,43
-	Đất thủy lợi	DTL	19,93	19,93		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,50	0,50		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,69	2,70	0,01	100,37
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,17	14,17		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,37	5,37		100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,30	3,27	-0,03	99,21
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,50	0,47	-0,03	94,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,31	8,00	-0,31	96,27
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,55	6,55		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,33	38,33		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	1,98	1,98		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,79	2,79		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,83	4,83		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	47,60	47,09	-0,51	98,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	47,32	37,95	-9,37	80,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,82	7,83	0,01	100,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,02	1,02		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04	0,04		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	703,54	704,00	0,46	100,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,25	0,25		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13	0,13		100,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>574,47</b>	<b>588,30</b>	<b>13,83</b>	<b>102,41</b>

**BIỂU 02****KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023****THỊ XÃ MƯỜNG LAY**

(Kèm theo Tờ trình số 2978/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND  
Thị xã Mường Lay)

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>11.266,56</b>	<b>2.288,21</b>	<b>2.932,54</b>	<b>6.045,81</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>9.734,67</b>	<b>1.882,78</b>	<b>2.316,03</b>	<b>5.535,86</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	686,21	51,28	67,96	566,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>165,64</i>		<i>6,64</i>	<i>159,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	335,25	53,32	56,37	225,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48,84	2,40	6,60	39,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.352,06	638,79	1.018,32	2.694,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.270,49	1.134,03	1.164,93	1.971,53
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.805,34</i>	<i>735,01</i>	<i>975,06</i>	<i>1.095,27</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,05	0,73	1,85	35,47
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,77	2,23		1,54
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.144,89</b>	<b>391,60</b>	<b>445,20</b>	<b>308,09</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,61	0,30	1,44	4,87
2.2	Đất an ninh	CAN	2,94	2,65	0,29	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,46	2,31	8,15	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,80	0,32	0,29	0,19
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,13		1,54	0,59
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	309,76	127,61	55,23	126,92

	quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã					
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	195,99	90,21	24,14	81,64
-	Đất thủy lợi	DTL	19,91	2,75	7,70	9,46
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,88	2,88		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,69	2,36	0,17	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,00	6,16	4,32	3,52
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,37	3,96		1,41
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,59	2,46	0,78	5,35
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,47	0,37	0,08	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,00		4,88	3,12
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,55		6,55	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00		5,00	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,33	15,22	1,14	21,97
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	1,98	1,24	0,47	0,27
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,79	1,22	0,56	1,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,83	4,42	0,41	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	47,48			47,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,88	38,84	7,04	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,83	3,73	3,03	1,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,02	0,66	0,36	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04		0,04	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	701,94	209,41	366,82	125,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,25			0,25
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13	0,13		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>387,00</b>	<b>13,83</b>	<b>171,31</b>	<b>201,86</b>

<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>		<b>8.843,00</b>	<b>1.905,59</b>	<b>2.222,72</b>	<b>4.714,69</b>
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>				
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>				
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>45,88</i>	<i>38,84</i>	<i>7,04</i>	
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>				
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	<i>8.622,55</i>	<i>1.772,82</i>	<i>2.183,25</i>	<i>4.666,48</i>
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>				
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>				
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>				
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	<i>45,88</i>	<i>38,84</i>	<i>7,04</i>	
<i>10</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>17,27</i>	<i>7,97</i>	<i>9,03</i>	<i>0,27</i>
<i>11</i>	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	<i>63,15</i>	<i>46,81</i>	<i>16,07</i>	<i>0,27</i>
<i>12</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>47,48</i>			<i>47,48</i>
<i>13</i>	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	<i>0,80</i>	<i>0,32</i>	<i>0,29</i>	<i>0,19</i>

*Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

**BIỂU 03****KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023  
THỊ XÃ MƯỜNG LAY***(Kèm theo Tờ trình số 2978/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND Thị xã Mường Lay)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>10,45</b>	<b>3,27</b>	<b>1,10</b>	<b>6,08</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,50			1,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,50</i>			<i>1,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,13	0,15		3,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,46	3,12		0,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-			-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,10		1,10	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,26			0,26
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-			
	<i>Trong đó:</i>		-			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-			

2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-			
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU	-			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU	-			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>-</i>			
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,55</b>	<b>0,55</b>		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**BIỂU 04****KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 THỊ XÃ MUỜNG LAY**

(Kèm theo Tờ trình số 2978/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND  
Thị xã Mường Lay)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nua
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10,37</b>	<b>3,35</b>	<b>1,10</b>	<b>5,92</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,50			1,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,50</i>			<i>1,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,10	0,15		3,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,47	3,20		0,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-			-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,10		1,10	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20			0,20
1.8	Đất làm muối	LMU	-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,47</b>	<b>0,57</b>	<b>0,03</b>	<b>1,87</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-			
2.2	Đất an ninh	CAN	-			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-			

2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,87	0,57	0,03	0,27
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	0,62	0,36		0,26
-	Đất thủy lợi	DTL	0,02	0,02		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02	0,02		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01			0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17	0,17		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03		0,03	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-			
-	Đất chợ	DCH	-			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-			



2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-			-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,60			1,60
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-			

**BIỂU 05****KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023  
THỊ XÃ MƯỜNG LAY***(Kèm theo Tờ trình số 2978/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của  
UBND Thị xã Mường Lay)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>178,84</b>	<b>59,31</b>	<b>60,29</b>	<b>59,24</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	175,63	59,31	58,16	58,16
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-			
1.8	Đất làm muối	LMU	-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,21		2,13	1,08
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>22,46</b>	<b>4,43</b>	<b>6,25</b>	<b>11,78</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,90	0,30		0,60
2.2	Đất an ninh	CAN	-			

2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,22	2,40	3,87	10,95
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	9,12		-	9,12
-	Đất thủy lợi	DTL	-			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,40	2,40		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,83			1,83
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,87		3,87	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-			
-	Đất chợ	DCH	-			

2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,23			0,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,11	1,73	2,38	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-			